

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP G-Automobile thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: GMA
- Địa chỉ: Số 11 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: (024) 37 956 373
- Email: [gma@g-automobile.vn](mailto:gma@g-automobile.vn)
- Website: <http://www.g-automobile.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 04 năm 2023

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/01/2024 tại đường dẫn: <http://www.g-automobile.vn>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý 4/2023 của Công ty mẹ và Hợp nhất
- Văn bản giải trình số 05./2024/CV-GMA

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thị Thanh Thủy**



**CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho giai đoạn quý 4 và năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

Hà Nội – Ngày *21* tháng 01 năm 2024



## **CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**

Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5-21

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>11.560.945.567</b>	<b>16.993.298.226</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>915.325.491</b>	<b>156.903.998</b>
1. Tiền	111		915.325.491	156.903.998
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.069.478.772</b>	<b>16.059.393.017</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	2.002.537.685	3.135.319.563
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	84.000.000	112.200.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	7.982.941.087	12.811.873.454
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.05		<b>768.188.404</b>
1. Hàng tồn kho	141			768.188.404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>576.141.304</b>	<b>8.812.807</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	576.141.304	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			8.812.807
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>280.457.035.965</b>	<b>280.467.503.840</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07		
- Nguyên giá	222		227.751.865	227.751.865
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(227.751.865)	(227.751.865)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>280.457.035.965</b>	<b>280.457.035.965</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.08	217.993.115.965	217.993.115.965
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.09	12.350.000.000	12.350.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	50.113.920.000	50.113.920.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			<b>10.467.875</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06		10.467.875
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>292.017.981.532</b>	<b>297.460.802.066</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2023	01/01/2023
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.289.320.323</b>	<b>10.245.107.069</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.289.320.323</b>	<b>10.245.107.069</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	740.363.636	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	200.116.197	536.253.979
4. Phải trả người lao động	314		507.397.823	634.670.512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.833.744.420	3.730.872.971
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	7.698.247	4.309.607
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		5.339.000.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
3. Phải trả dài hạn khác	337			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>287.728.661.209</b>	<b>287.215.694.997</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>287.728.661.209</b>	<b>287.215.694.997</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.999.990.000	199.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		199.999.990.000	199.999.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76.628.400.000	76.628.400.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.100.271.209	10.587.304.997
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.587.304.997	6.267.606.679
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		512.966.212	4.319.698.318
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>292.017.981.532</b>	<b>297.460.802.066</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn quý 4 và năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2023

Mã số	Chỉ tiêu	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
		TM	QUY 4	Cả năm 2023	Cả năm 2022	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV.1	15.899.676.136	859.999.997	21.537.602.272	36.629.352.287
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV.2	15.899.676.136	859.999.997	21.537.602.272	36.629.352.287
11	4. Giá vốn hàng bán	IV.3	14.770.228.913	-	17.679.319.821	31.024.413.065
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		1.129.447.223	859.999.997	3.858.282.451	5.604.939.222
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	IV.4	433.306	1.611.949.930	593.911	4.507.847.709
22	7. Chi phí tài chính	IV.5	-	140.619.945	383.308.874	2.049.861.087
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	140.619.945	383.308.874	2.049.861.087
25	9. Chi phí bán hàng	IV.6	4.094.719	2.854.875	9.804.469	11.419.500
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	IV.6	933.280.104	960.472.683	2.824.524.535	2.910.988.967
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		192.505.706	1.368.002.424	641.238.484	5.140.517.377
31	12. Thu nhập khác	IV.7	-	-	-	61.140.992
32	13. Chi phí khác	IV.8	-	2.960.182	30.720	(61.140.992)
40	14. Lợi nhuận khác		-	(2.960.182)	(30.720)	(61.140.992)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		192.505.706	1.365.042.242	641.207.764	5.079.376.385
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	IV.9	38.501.141	273.008.448	128.241.552	606.398.669
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		154.004.565	1.092.033.794	512.966.212	4.472.977.716

Người lập biểu

*Handwritten signature*

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

*Handwritten signature*

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2024

CỔ PHẦN Giám đốc

G-AUTOMOBILE

Đ. NAM TIÊM - 1. P. MỸ ĐÌNH 2 - Q. NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thanh Thủy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn quý 4 và năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	641,207,764	3,714,334,143
2. Điều chỉnh cho các khoản		382,714,963	(1,047,255,937)
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		
- Các khoản dự phòng	03	-	(60,599,300)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(593,911)	(2,895,897,779)
- Chi phí lãi vay	06	383,308,874	1,909,241,142
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,023,922,727	2,667,078,206
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5,989,914,245	13,807,742
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	768,188,404	1,007,434,039
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	638,533,286	-5,356,095,945
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-565,673,429	193,585,236
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,280,437,425)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(477,620,226)	(1,055,492,543)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,096,827,582	-2,529,683,265
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(195,590,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8,997,140,159
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	593,911	2,420,296,580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	593,911	-184,172,563,261
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và Cổ đông không kiểm soát ở công ty con	31		204,628,400,000
3. Tiền thu từ đi vay	33	592,400,000	3,726,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5,931,400,000)	(21,560,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-5,339,000,000	186,794,400,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	758,421,493	92,153,474
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	156,903,998	117,378,107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	915,325,491	209,531,581

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thuý



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2023

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần G-Automobile ( Tên cũ là Công Ty Cổ Phần Enteco Việt Nam)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271, đăng ký lần đầu ngày 10/10/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 11/10/2022, do sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hà Nội cấp

Trụ sở chính của công ty: Số 11 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm , thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 199.999.990.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 19.999.999 cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Trừ đấu giá;

Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;

Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;

Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trừ xuống);

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Trừ đấu giá;

Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu/ Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết:

Kinh doanh bất động sản;

Hoạt động tư vấn quản lý;

Cho thuê xe có động cơ. Trừ đấu giá;

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: (trừ máy bay, khinh khí cầu);

Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;

Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các công ty con**

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Truyền Thông và Dữ liệu thanh toán An Du	55%	55%	Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngành nghề chính: Kinh doanh xe ô tô
Công Ty TNHH Cho Thuê ô tô An Hoà Phát	90%	90%	Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngành nghề chính: Cho thuê xe ô tô

**Danh sách các công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	30,875%	30,875%	Số 1 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Hà Nội. Ngành nghề chính: Kinh doanh xe ô tô

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

#### **Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

#### **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

#### **Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

#### **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

#### **Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

##### Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

##### Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**18.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

**18.2 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2023	01/01/2023
<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền mặt tại quỹ	13.519.527	93.432.967
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	901.805.964	63.471.031
<b>Cộng</b>	<u><b>915.325.491</b></u>	<u><b>156.903.998</b></u>
<b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a) Phải thu khách hàng	1.950.900.185	2.899.317.064
- Công ty cổ phần xây dựng nền móng dân dụng và công nghiệp Minh Đức	0	1.236.159.578
- Công ty TNHH xây dựng dân dụng và thương mại Thái Minh	0	329.007.301
- Công Ty TNHH Vit Metal	562.560.000	341.080.000
- Công ty TNHH Cung ứng dịch vụ An Phát	326.000.000	-
- Khách hàng khác	1.062.340.185	993.070.185
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	51.637.500	236.002.499
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội</i>	51.637.500	236.002.499
<b>Cộng</b>	<u><b>2.002.537.685</b></u>	<u><b>3.135.319.563</b></u>
<b>3 . Trả trước người bán</b>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	84.000.000	112.200.000
a.1, Trả trước cho người bán ngắn hạn	84.000.000	112.200.000
- Công Ty CP Chứng Khoán APG	40.000.000	40.000.000
- Trả trước cho người bán khác	44.000.000	72.200.000
<b>Cộng</b>	<u><b>84.000.000</b></u>	<u><b>112.200.000</b></u>
<b>4 . Các khoản phải thu khác</b>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a) Phải thu ngắn hạn khác	7.982.941.087	12.811.873.454
Phải thu khác	75.000.000	15.231.095



Tạm ứng	7.863.941.087	12.752.642.359
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	44.000.000	44.000.000
<i>a) Phải thu dài hạn khác</i>	<i>0</i>	<i>-</i>
Phải thu khác	0	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	0	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.982.941.087</u></b>	<b><u>12.811.873.454</u></b>

5 . Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	0	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	0	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	-	752.190.904	-
Hàng hóa	0	-	15.997.500	-
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>768.188.404</b>	<b>-</b>

6 . Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
<i>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<b>576.141.304</b>	<b>0</b>
CCDC xuất dùng và chi phí trả trước khác	576.141.304	0
<i>b) Chi phí trả trước dài hạn</i>	<b>0</b>	<b>10.467.875</b>
CCDC xuất dùng và chi phí trả trước khác	0	10.467.875
<b>Cộng</b>	<b>576.141.304</b>	<b>10.467.875</b>

## 7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	227.751.865	-	-	-	227.751.865
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
<i>Mua trong năm</i>	0	0	0	0	0
<i>Tăng do hợp nhất</i>	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	227.751.865	0	0	0	227.751.865
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	227.751.865				227.751.865
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
<i>Khấu hao trong năm</i>	0	0	0	0	0
<i>Tăng do hợp nhất</i>	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	227.751.865	0	0	0	227.751.865
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

**8 . Đầu tư vào Công ty con**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty Cổ Phần Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du	190.993.115.965	-	-	190.993.115.965	-	-
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Ô Tô An Hoà Phát	27.000.000.000	-	-	27.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>217.993.115.965</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>217.993.115.965</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

9 . Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty Cổ phần đầu tư thương mại An Dân Hà Nội	12.350.000.000	-		12.350.000.000	-	
<b>Cộng</b>	<b>12.350.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.350.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

10 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản	47.113.920.000	-		47.113.920.000	-	
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ TMC	3.000.000.000	-		3.000.000.000	-	
<b>Cộng</b>	<b>50.113.920.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>50.113.920.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

11 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	740.363.636	740.363.636	0	0
<i>Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại An Đô</i>	<i>734.363.636</i>	<i>734.363.636</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>740.363.636</b>	<b>740.363.636</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		31/12/2023	01/01/2023		
- Thuế GTGT		28.355.478	10.789.560		
- Thuế TNDN		128.241.552	477.620.226		
- Thuế TNCN		43.519.167	47.844.193		
- Thuế khác		0			
<b>Cộng</b>		<b>200.116.197</b>	<b>536.253.979</b>		
13 . Chi phí phải trả		31/12/2023	01/01/2023		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		<i>2.833.744.420</i>	<i>3.730.872.971</i>		
Chi phí lãi vay trích trước		2.793.744.420	3.690.872.971		
Chi phí phải trả khác		40.000.000	40.000.000		
<b>Cộng</b>		<b>2.833.744.420</b>	<b>3.730.872.971</b>		
14 . Phải trả ngắn hạn khác		31/12/2023	01/01/2023		
- Kinh phí công đoàn		6.698.247	4.309.607		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		0	-		
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn		0	-		
- Phải trả khác		1.000.000	-		
<b>Cộng</b>		<b>7.698.247</b>	<b>4.309.607</b>		
15 . Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2023
<b>15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		-	<b>522.700.000</b>	<b>5.861.700.000</b>	<b>5.339.000.000</b>
a, Vay ngắn hạn		-	522.700.000	5.861.700.000	3.500.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản</i>		-	<i>0</i>	<i>3.500.000.000</i>	<i>3.500.000.000</i>
<i>Công ty Đầu tư Thương mại An Đô</i>		-	<i>346.000.000</i>	<i>346.000.000</i>	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sen Trắng</i>		-	<i>170.000.000</i>	<i>1.946.000.000</i>	<i>1.776.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Tố Quyên</i>		-	<i>6.700.000</i>	<i>69.700.000</i>	<i>63.000.000</i>

15.2 Số có khả năng trả nợ	-	5.339.000.000
a, Vay ngắn hạn	-	5.339.000.000
<b>16 . Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 01)</b>		
<b>16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Cổ đông nhà nước	-	-
Cổ đông khác	199.999.990.000	199.999.990.000
<b>Cộng</b>	<b><u>199.999.990.000</u></b>	<b><u>199.999.990.000</u></b>
<b>16.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	199.999.990.000	199.999.990.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>0</i>	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		-
+ Vốn góp cuối năm	199.999.990.000	199.999.990.000
<b>16.4. Cổ phiếu</b>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>19.999.999</b>	<b>19.999.999</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	19.999.999
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	19.999.999
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

		Đơn vị tính: Đồng	
		Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<u>15.899.676.136</u>	<u>859.999.997</u>
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.899.676.136	859.999.997
<b>Cộng</b>		<b><u>15.899.676.136</u></b>	<b><u>859.999.997</u></b>
<b>2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<u>15.899.676.136</u>	<u>859.999.997</u>
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.899.676.136	859.999.997
<b>Cộng</b>		<b><u>15.899.676.136</u></b>	<b><u>859.999.997</u></b>
<b>3 . Giá vốn hàng bán</b>		<u>14.770.228.913</u>	<u>-</u>
- Giá vốn hàng bán		14.770.228.913	-
<b>Cộng</b>		<b><u>14.770.228.913</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<u>433.306</u>	<u>1.611.949.930</u>
- Doanh thu hoạt động tài chính		433.306	1.611.949.930
<b>Cộng</b>		<b><u>433.306</u></b>	<b><u>1.611.949.930</u></b>
<b>5 . Chi phí tài chính</b>		<u>0</u>	<u>140.619.945</u>
- Lãi tiền vay		0	140.619.945
- Chi phí tài chính khác		0	-
<b>Cộng</b>		<b><u>0</u></b>	<b><u>140.619.945</u></b>
<b>6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<u>933.280.104</u>	<u>960.472.683</u>
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		<i>933.280.104</i>	<i>960.472.683</i>
- Chi phí quản lý doanh nghiệp		933.280.104	960.472.683
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		<i>4.094.719</i>	<i>2.854.875</i>
- Chi phí bán hàng		4.094.719	2.854.875
<b>7 . Thu nhập khác</b>		<u>0</u>	<u>-</u>
Thu nhập khác		0	-
<b>Cộng</b>		<b><u>0</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>8 . Chi phí khác</b>		<u>0</u>	<u>2.960.182</u>
Chi phí khác		0	2.960.182
<b>Cộng</b>		<b><u>0</u></b>	<b><u>2.960.182</u></b>

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.501.141	273.008.448
	<b>38.501.141</b>	<b>273.008.448</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 3 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA), số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng quý 4/2022 do Công ty lập.

### 4 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương



Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy



**CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**

Số 11, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2,  
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho giai đoạn quý 4 và năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng	
						Tổng cộng	
Số dư 01/01/2022	60.000.000.000				18.452.063.870	78.452.063.870	
Lãi ( lỗ) trong kỳ	139.999.990.000	76.628.400.000	-	-	4.319.698.318	220.948.088.318	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.319.698.318	4.319.698.318	
Tăng khác	139.999.990.000	76.628.400.000	-	-		216.628.390.000	
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	12.184.457.191	12.184.457.191	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	11.999.990.000	11.999.990.000	
Giảm khác	-	-	-	-	184.467.191	184.467.191	
Số dư 31/12/2022	199.999.990.000	76.628.400.000	-	-	10.587.304.997	287.215.694.997	
Số dư 01/01/2023	199.999.990.000	76.628.400.000	-	-	10.587.304.997	287.215.694.997	
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	512.966.212	512.966.212	
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	512.966.212	512.966.212	
Số dư 31/12/2023	199.999.990.000	76.628.400.000	-	-	11.100.271.209	287.728.661.209	

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị
Vốn góp của cổ đông	100	199.999.990.000	100	199.999.990.000
Tổng	100	199.999.990.000	100	199.999.990.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 051.2024./CV-GMA

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 và cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**
- Mã chứng khoán : **GMA**
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Căn cứ theo khoản 4, điều 14, chương III của Thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP G- Automobile xin báo cáo và giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“LNST”) Quý 4.2023 và Quý 4.2022 chênh lệch trên 10% trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

**A. Số liệu trên báo cáo riêng****ĐVT: Đồng**

STT	Chỉ tiêu	Quý 4.2023	Quý 4.2022	Tăng, giảm	% tăng, giảm
1	Doanh thu thuần	15.899.676.136	859.999.997	15.039.676.139	1.748,80%
2	Lợi nhuận gộp	1.129.447.223	859.999.997	269.447.226	31,33%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	433.306	1.611.949.930	-1.611.516.624	-100%
4	Chi phí tài chính	0	140.619.945	-140.619.945	-100,00%
5	Chi phí hoạt động	937.374.823	963.327.558	-25.952.735	-2,69%
6	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>154.004.565</b>	<b>1.092.033.794</b>	<b>-938.029.229</b>	<b>-85,90%</b>



LNST trong báo cáo riêng Quý 4/2023 của Công ty G- Automobile 86% so với Quý 4/2022 do nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh: quý 4/2023 công ty không có thu nhập từ các hoạt động tài chính (Quý 4/2022 là thu nhập tài chính từ chuyển nhượng cổ phần).

B. Số liệu trên báo cáo hợp nhất

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 4.2023	Quý 4.2022	Tăng, giảm	% tăng, giảm
1	Doanh thu thuần	872.083.641.680	1.434.946.578.805	-562.862.937.125	-39,23%
2	Lợi nhuận gộp	59.859.937.137	93.084.562.316	-33.224.625.179	-35,69%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	138.575.757	1.638.996.269	-1.500.420.512	-91,55%
4	Chi phí tài chính	12.481.902.504	12.886.892.519	-404.990.015	-3,14%
5	Chi phí hoạt động	42.009.576.132	80.192.412.638	-38.182.836.506	-47,61%
6	Lợi nhuận khác	720.158.946	7.607.682.663	-6.887.523.717	-90,53%
7	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>6.181.949.634</b>	<b>7.933.089.691</b>	<b>-1.751.140.057</b>	<b>-22,07%</b>

LNST trong báo cáo hợp nhất Quý 4/2023 của Công ty G- Automobile giảm 22% so với quý 4/2022 là các nguyên nhân sau:

- Quý 4/2023 vẫn là thời điểm khó khăn của nền kinh tế nói chung và của thị trường xe hơi nói riêng. Thời gian này tuy nguồn cung xe đã dồi dào nhưng do vẫn chịu ảnh hưởng từ sự khó khăn chung của nền kinh tế nên người tiêu dùng thắt chặt tiêu dùng do đó các sản phẩm không thiếu yếu như ô tô sẽ không được quan tâm, đặc biệt là xe ô tô hạng sang. Để vực dậy thị trường, các hãng xe hơi tại Việt Nam đều đưa ra các chương trình ưu đãi, giảm giá "sốc" để thu hút khách cũng như để duy trì cho đến khi tình hình được cải thiện, tuy nhiên doanh số bán vẫn giảm sút.
- Việc giảm mạnh về doanh thu và lợi nhuận gộp đã là nhân tố chính tác động trực tiếp đến kết quả lợi nhuận sau thuế của đơn vị.
- Ngoài ra, trong quý 4/2022, đơn vị có phát sinh khoản thu nhập khác từ công ty con khi hợp nhất. Quý 4/2023 đơn vị không phát sinh khoản thu nhập này.

Bằng công văn này, Công ty CP G- Automobile kính giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chênh lệch LNST trên 10% trong báo cáo quý 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng./.

CÔNG TY CỔ PHẦN G- AUTOMOBILE  
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
G-AUTOMOBILE

NGUYỄN THỊ THANH THỦY